

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 25/TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy uỷ quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



Đào Việt Anh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

Số: 01/ CV-TASA DH - 2020

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý IV/2019)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,051,536,903	3,831,029,609	3,220,507,294	84.06%
Giá vốn hàng bán	5,749,263,880	3,284,035,962	2,465,227,918	75.07%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,302,273,023	546,993,647	755,279,376	138.08%
Doanh thu hoạt động tài chính	4,311,481,618	5,327,724,468	(1,016,242,850)	-19.07%
Chi phí tài chính	165,993,901	(569,449,945)	735,443,846	-129.15%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	67,111,111	(67,111,111)	-100.00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,104,513,454	1,027,784,959	76,728,495	7.47%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,343,247,286	5,416,383,101	(1,073,135,815)	-19.81%
Thuế TNDN phải nộp	211,813,935	218,070,720	(6,256,785)	-2.87%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,131,433,351	5,198,312,381	(1,066,879,030)	-20.52%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2019 giảm 20.52% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính giảm 19.07% so với cùng kỳ: Trong quý IV năm 2019, lợi nhuận các công ty con trích nộp theo thông báo về Công ty mẹ ít hơn Quý IV năm 2018.

+ Khoản mục chi phí tài chính quý IV năm 2019 tăng 129.15% so với cùng kỳ : Quý IV năm 2018, Công ty mẹ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính của Các Công ty con (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải, Công ty TNHH Container Minh Thành kinh doanh có lãi). Trong khi đó Quý IV năm 2019 Công ty mẹ phải trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính của công ty con.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



*TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình*



Số: 02/CV-TASA DH - 2020

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
năm 2019)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,331,508,243	16,213,315,172	7,118,193,071	43.90%
Giá vốn hàng bán	19,743,607,189	14,205,950,858	5,537,656,331	38.98%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,587,901,054	2,007,364,314	1,580,536,740	78.74%
Doanh thu hoạt động tài chính	18,422,228,793	22,059,243,617	(3,637,014,824)	-16.49%
Chi phí tài chính	69,408	201,050,509	(200,981,101)	-99.97%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	16,555,556	279,444,443	(262,888,887)	-94.08%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,283,468,354	3,994,931,466	288,536,888	7.22%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,726,592,085	19,870,625,956	(2,144,033,871)	-10.79%
Thuế TNDN phải nộp	653,468,555	394,049,700	259,418,855	65.83%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,059,098,355	19,476,576,256	(2,417,477,901)	-12.41%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm 12.41% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính giảm 16.49% so với cùng kỳ: Trong năm 2019, lợi nhuận các công ty con trích nộp theo thông báo về Công ty mẹ ít hơn năm 2018.

+ Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 tăng 7.22% so với năm 2018

+ Chi phí thuế TNDN phải nộp tăng 65.83% so với năm 2018

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019</i>	1-2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2019</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</i>	4-5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2019</i>	6-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		73,758,924,111	80,624,657,657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,162,131,062	65,421,409,557
1. Tiền	111		5,162,131,062	17,397,576,129
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	48,023,833,428
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	45,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,566,084,418	15,107,650,821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	1,363,014,519	707,606,463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,003,370	20,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16,183,066,529	14,380,044,358
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,708,631	95,597,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	30,708,631	95,597,279
B. Tài sản dài hạn	200		177,890,803,996	186,568,189,092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,205,000,000	24,778,768,572
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3b	15,200,000,000	24,750,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5,000,000	28,768,572
II. Tài sản cố định	220		1,266,600,119	367,953,534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,266,600,119	367,953,534
- Nguyên giá	222		9,328,713,864	8,079,844,773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,062,113,745)	(7,711,891,239)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		161,310,361,240	161,292,995,323
1. Đầu tư vào công ty con	251		163,036,120,074	163,036,120,074
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,725,758,834)	(1,743,124,751)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		108,842,637	128,471,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	108,842,637	128,471,663
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		251,649,728,107	267,192,846,749

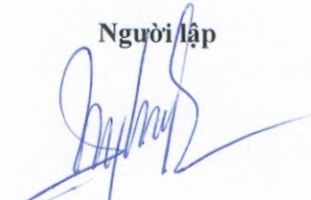
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

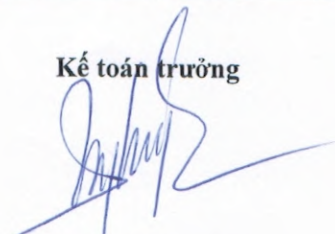
Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		8,322,326,339	12,282,247,822
I. Nợ ngắn hạn	310		8,319,326,339	8,279,247,822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1,922,738,683	2,553,023,638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,896,168	32,096,790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	346,820,886	269,819,564
4. Phải trả người lao động	314		175,672,250	155,069,600
5. Chi phí phải trả	315	V.11	827,652,600	166,311,750
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	4,955,978,118	4,688,288,508
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,567,634	414,637,972
II. Nợ dài hạn	330		3,000,000	4,003,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	3,000,000	3,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	4,000,000,000
D Vốn chủ sở hữu	400	V.14	243,327,401,768	254,910,598,927
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14a	243,327,401,768	254,910,598,927
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,280,760,000	173,152,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	9,772,359,500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(22,095,490,500)	(15,682,334,790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		825,550,013	794,026,037
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		70,539,052	259,392,390
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,644,443,703	72,657,155,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50,585,345,348	53,180,579,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,059,098,355	19,476,576,256
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		251,649,728,107	267,192,846,749

Người lập


 Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thu Thủy

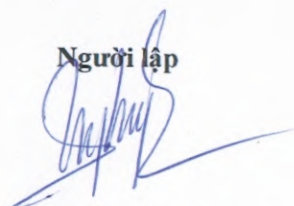
Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc


 Phan Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,051,536,903	3,831,029,609	23,331,508,243	16,213,315,172
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,051,536,903	3,831,029,609	23,331,508,243	16,213,315,172
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5,749,263,880	3,284,035,962	19,743,607,189	14,205,950,858
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,302,273,023	546,993,647	3,587,901,054	2,007,364,314
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,311,481,618	5,327,724,468	18,422,228,793	22,059,243,617
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	165,993,901	(569,449,945)	69,408	201,050,509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	67,111,111	16,555,556	279,444,443
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,104,513,454	1,027,784,959	4,283,468,354	3,994,931,466
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,343,247,286	5,416,383,101	17,726,592,085	19,870,625,956
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12 Chi phí khác	32		-	-	14,025,175	-
13 Lợi nhuận khác	40		-	-	(14,025,175)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,343,247,286	5,416,383,101	17,712,566,910	19,870,625,956
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	211,813,935	218,070,720	653,468,555	394,049,700
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,131,433,351	5,198,312,381	17,059,098,355	19,476,576,256


Người lập
Nguyễn Thu Thủy


Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

 Tổng Giám đốc

 Phan Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018(*)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			*
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,712,566,910	19,870,625,956
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	350,222,506	839,515,548
- Các khoản dự phòng	03	(17,365,917)	(1,579,174,018)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	167,810	454,026
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(18,935,183,626)	(19,414,082,355)
- Chi phí lãi vay	06	16,555,556	279,444,443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(873,036,761)	(3,216,400)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,434,665,025)	(3,242,941,091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	2,296,257,484
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	937,970,389	(2,184,646,184)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	84,517,674	(102,163,978)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(83,666,667)	(236,444,443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(659,725,340)	(530,423,457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,350,758,366)	(1,522,458,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,379,364,096)	(5,526,036,369)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,248,869,091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14,050,000,000	4,972,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,935,183,626	19,414,082,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17,763,685,465)	24,386,082,355
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(6,413,155,710)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,000,000,000)	(3,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,702,905,414)	(17,533,368,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,116,061,124)	(20,533,368,527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018(*)
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54,259,110,685)	(1,673,322,541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,421,409,557	67,095,186,124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(167,810)	(454,026)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,162,131,062	65,421,409,557

(*): Lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2019. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2019. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2019. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2019. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2019. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2019. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2019 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	2,266,140,072		1,842,731,240	
Tiền gửi ngân hàng	2,895,990,990		15,554,844,889	
Các khoản tương đương tiền (i)	6,000,000,000		48,023,833,428	
Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP			15,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền	6,000,000,000		33,023,833,428	
Cộng:	11,162,131,062		65,421,409,557	
(i): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống.				
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP	25,000,000,000			
Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền	20,000,000,000			
Cộng:	45,000,000,000			
3. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		-	
b. Phải thu về cho vay dài hạn	15,200,000,000		24,750,000,000	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5,300,000,000		6,500,000,000	
Công ty TNHH Container Minh Thành	9,900,000,000		18,250,000,000	
Cộng:	15,200,000,000		24,750,000,000	
4. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,176,734,252		474,746,490	
Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen VN	22,974,017		347,115,820	
CN Công ty TNHH KMTC VN tại HP	10,711,410		36,491,718	
Công ty CP kinh doanh CBLS Yên Bái	97,012,480		47,843,520	
Dịch vụ hàng hải Phương Đông(Orimas)	5,144,585		4,151,335	
Công ty TNHH Hapag Lloyd Việt Nam	408,936,330			
Các đối tượng khác	631,955,430		39,144,097	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	186,280,267		232,859,973	
(Xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)				
Cộng:	1,363,014,519		707,606,463	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn (Không quá 12 tháng)				
+ Phải thu khác của các bên liên quan	13,570,725,518		13,375,450,338	
- Phải thu lãi vay, phải thu khác	1,878,895,780		824,176,808	
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	16,416,438		22,082,192	
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,707,904,000		534,259,000	
- Công ty TNHH Container Minh Thành	154,575,342		267,835,616	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	11,691,829,738		12,551,273,530	
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3,616,092,055		3,044,976,738	
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	33,888,966		129,498,399	
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,911,436,125		1,923,372,392	
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	6,130,412,592		7,453,426,001	
+ Phải thu khác các bên không liên quan	1,305,560,011		150,713,020	
Lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	1,228,000,000		150,213,020	
Các đối tượng khác	77,560,011		500,000	
+ Phải thu khác	1,306,781,000		853,881,000	
Cộng:	16,183,066,529		- 14,380,044,358	
b. Dài hạn (Trên 12 tháng)				
		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác	5,000,000		28,768,572	
Cộng:	5,000,000		- 28,768,572	
7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)				
8. Chi phí trả trước		Cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		4,704,545		5,583,334
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		26,004,086		90,013,945
Cộng:		30,708,631		95,597,279
b. Dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		17,510,670		18,270,372
- Thiết bị văn phòng và sửa xe		91,331,967		110,201,291
Cộng:		108,842,637		128,471,663
9. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả các bên liên quan (xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)	1,551,462,583	1,551,462,583	2,234,973,933	2,234,973,933
b. Phải trả thương mại	371,276,100	371,276,100	318,049,705	318,049,705
Cộng:	1,922,738,683	1,922,738,683	2,553,023,638	2,553,023,638
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	30,229,204	618,432,064	549,922,992	98,738,276
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	218,070,720	653,468,555	659,725,340	211,813,935
- Thuế thu nhập cá nhân	21,519,640	771,461,466	756,712,431	36,268,675
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
Cộng:	269,819,564	2,046,362,085	1,969,360,763	346,820,886
11. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
Trích trước hoa hồng cho Ever, Hapag		827,652,600		166,311,750
Cộng:		827,652,600		166,311,750
12. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn khác				
Cổ tức lợi nhuận phải trả		520,989,600		447,749,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		4,434,988,518		4,240,539,008
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		3,000,000,000		2,600,000,000
- Công ty TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN		810,000,000		810,000,000
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		-		67,111,111
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		612,372,588		750,811,967
- Các đối tượng khác		12,615,930		12,615,930
Cộng:		4,955,978,118		4,688,288,508
b. Phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Ký cược, ký quỹ		3,000,000		3,000,000
Cộng:		3,000,000		3,000,000

13. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 03)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	167,280,760,000	173,152,660,000
Cổ phiếu quỹ	19,829,240,000	13,957,340,000
Cộng:	187,110,000,000	187,110,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	187,110,000,000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,728,076	17,315,266
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	17,315,266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,982,924	1,395,734
+ Cổ phiếu phổ thông	1,982,924	1,395,734
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,728,076	17,315,266
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	17,315,266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu		
e. Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	8%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu xuất tàu Shipline	12,433,607	5,526,174
Doanh thu bãi	3,883,176,964	2,210,976,749
Doanh thu vận tải	485,363,636	19,090,909
Doanh thu thương mại, dịch vụ	2,670,562,696	1,595,435,777
Cộng:	7,051,536,903	3,831,029,609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Giá vốn xuất tàu Shipperside	3,322,528	4,933,891
Giá vốn bãi	3,676,837,988	1,994,732,481
Giá vốn vận tải	398,693,637	11,081,818
Giá vốn thương mại, dịch vụ	1,670,409,727	1,273,287,772
Cộng:	5,749,263,880	3,284,035,962

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,027,304,008	999,876,317
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,284,177,610	4,327,848,151
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng:	4,311,481,618	5,327,724,468

5. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Lãi tiền vay Công ty con	-	67,111,111
Chênh lệch tỷ giá	167,810	658,829
Trích lập dự phòng lỗ đầu tư tài chính vào công ty con	165,826,091	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	-	(637,219,885)
Cộng:	165,993,901	(569,449,945)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Chi phí nhân viên	557,884,997	506,261,497
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,907,578	14,685,852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,902,129	451,116,010
Chi phí bằng tiền khác	58,818,750	55,721,600
Cộng	1,104,513,454	1,027,784,959

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	-	2,400,000
Chi phí nhân công	557,884,997	506,261,497
Chi phí Khấu hao TSCĐ	45,907,578	209,878,887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,191,166,009	3,537,558,937
Chi phí bằng tiền khác	58,818,750	55,721,600
Cộng	6,853,777,334	4,311,820,921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211,813,935	218,070,720
Cộng	211,813,935	218,070,720

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,162,131,062	11,162,131,062
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	17,566,084,418	17,566,084,418

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	6,940,612,969	6,940,612,969
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	3,000,000	3,000,000

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp	<u>Tại thời điểm 31/12/2019</u>	<u>Tại thời điểm 01/01/2019</u>
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	71%	71%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	29%	29%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	73%	143%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	7%	9%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	3%	7%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	3%	4%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	0.52%	0.48%

4. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	<u>Tên tổ chức/ Cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
8	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
9	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn
10	Bà Nguyễn Thị Nhung	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		8,091,749,533
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	51,729,046
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	7,905,193,213
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	134,827,274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC		2,563,943,027
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	764,992,456
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	152,865,773
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	444,718,190
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	633,548,718
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	1,932,958
6 Công ty TNHH Container Minh Thành	Doanh thu dịch vụ	565,884,932
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		14,593,281,617
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	3,468,496,461
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	1,126,571,997
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	276,306,030
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	9,721,907,129
- Các khoản phải thu ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2019
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	165,000,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	21,280,267
Cộng		186,280,267
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2019
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	16,416,438
2 Công ty TNHH Container Minh Thành	Công nợ phải thu	154,575,342
3 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,707,904,000
Cộng		1,878,895,780
- Các khoản phải thu lợi nhuận		Tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	3,616,092,055
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	33,888,966
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	6,130,412,592
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,911,436,125
Cộng		11,691,829,738

- Phải thu về cho vay dài hạn

Tại ngày 31/12/2019

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	5,300,000,000
2 Công ty TNHH Container Minh Thành	Vay vốn kinh doanh	9,900,000,000
Cộng		15,200,000,000

- Phải trả người bán ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2019

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	11,440,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	1,537,250,583
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,772,000
Cộng		1,551,462,583

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Tại ngày 31/12/2019

1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	3,000,000,000
2 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	810,000,000
Cộng		3,810,000,000

- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Từ ngày
01/01/2019 đến
31/12/2019

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1,509,828,300
--	---------------


5. Thông tin so sánh

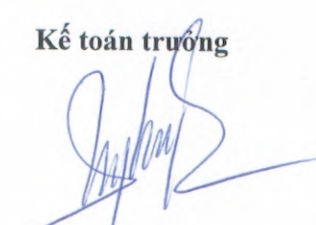
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình



Phu lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		31,348,182	8,004,769,317	43,727,274	8,079,844,773
- Mua trong kỳ			1,248,869,091		1,248,869,091
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác			-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	9,253,638,408	43,727,274	9,328,713,864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		31,348,182	7,636,815,783	43,727,274	7,711,891,239
- Khấu hao trong kỳ			350,222,506		350,222,506
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	7,987,038,289	43,727,274	8,062,113,745
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm		-	367,953,534	-	367,953,534
- Tại ngày cuối kỳ:31/12/2019		-	1,266,600,119	-	1,266,600,119

Phu lục số 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)		722,553,956	70,958,635,206	252,881,213,872
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước						19,476,576,256	19,476,576,256
Tăng khác				259,392,390	71,472,081		330,864,471
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						17,778,055,672	17,778,055,672
							-
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)	259,392,390	794,026,037	72,657,155,790	254,910,598,927
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)	259,392,390	794,026,037	72,657,155,790	254,910,598,927
Tăng vốn trong kỳ			(6,413,155,710)				(6,413,155,710)
Lãi trong kỳ						17,059,098,355	17,059,098,355
Tăng khác				406,929,662	31,523,976		438,453,638
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác				595,783,000		22,071,810,442	22,667,593,442
							-
4. Số dư cuối kỳ : 31/12/2019	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	70,539,052	825,550,013	67,644,443,703	243,327,401,768

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

a/- Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					-

b/ - Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	0	0		4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	-	-	-	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000

